



LÝ LỊCH ỨNG VIÊN - 履歴書

Hanoi,.....

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN (個人情報)

Họ tên • 名前 :		Ảnh chân dung 写真
Ngày sinh • 生年月日:		
Vị trí dự tuyển • 応募位置: 1..... 2.....		
Mức lương mong muốn • 希望給料:/tháng • 月		Ngày có thể bắt đầu đi làm 勤務開日:
Bạn có thể đi công tác không ? あなたは出張できますか。 ☐ Có • はい ☐ Không • いいえ		Bạn có thể làm thêm, làm đêm không? あなたは残業できますか、それとも夜勤できますか。 ☐ Có • はい ☐ Không • いいえ
ĐT di động • 携帯電話 (bắt buộc)	ĐT nhà • 固定電話:	Email • メール (bắt buộc)
Giới tính • 性別: ☐ Nam • 男 ☐ Nữ • 女	Chiều cao • 身長: Cân nặng • 体重:	CMND số • アイディーカード:
Chỗ ở hiện tại • 現在住所:		
Bạn có người thân, họ hàng hoặc bạn bè nào ở Meiko VN, trong tập đoàn Meiko hay có mối quan hệ người thân, góp vốn trong các nhà thầu hiện nay của Meiko không ? メイコーVNかメイコーグループに家族・親戚・友達がいますか？メイコーの取引先に株主しているか、または家族・親戚・友達がいますか？ ☐ Có • はい ☐ Không • いいえ Nếu có, vui lòng cho biết tên, chức vụ, phòng ban công tác, hoặc tên nhà thầu: いる場合、名前、所属部、社名を教えてください。		
* Đây là phần thông tin bắt buộc, Nếu anh/chị không kê khai trung thực, đầy đủ thì kết quả phỏng vấn có thể sẽ bị hủy. これは必要な記入項目であり、不十分や不正記入は採用結果取り消しの場合あります。		
Phương tiện đi lại: Bạn trả lời bằng cách tích vào ô có/không bên dưới. 1. Bạn có đi làm bằng các phương tiện: Ô tô, Xe máy không? ☐ Có • はい ☐ Không • いいえ 2. Trường hợp bạn sử dụng các phương tiện ở phần 1 thì bạn có bằng lái xe tương ứng với phương tiện sử dụng không? ☐ Có • はい ☐ Không • いいえ 3. Công ty Meiko yêu cầu bạn cam kết tuân thủ luật giao thông là không có bằng lái thì sẽ không lái xe đối với các loại phương tiện giao thông có dung tích >50 CC: ☐ Có • はい ☐ Không/いゝえ		

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (學歷)

Năm 年	Tháng 月	Nhập học & Tốt nghiệp 入学 & 卒業	Tên trường 学校名	Chuyên ngành 学部・専門	Xếp loại học lực 学力のレベル	Ghi chú 備考

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC (職歴)

[illegible]

IV. NĂNG LỰC LÀM VIỆC (仕事の能力)

*Năng lực chuyên môn・専門能力: (Trình bày rõ các kiến thức, kỹ năng, năng lực và sở trường chuyên môn liên quan đến vị trí đăng ký tuyển dụng. Thông tin càng chi tiết càng tốt.)

*Trình độ ngoại ngữ・外国語能力(Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, nếu có)

Tiếng Nhật 日本語:

Tiếng Anh 英語:

Tiếng Trung 中国語:

Tiếng Hàn 韓国語:

Các ngôn ngữ khác (nếu có)・他の外国語など:

*Kỹ năng tin học văn phòng・情報処理能力:

*Các kỹ năng, năng lực khác・他の能力、技術 (Ví dụ kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp, khả năng chịu áp lực...)

V. THÔNG TIN GIA ĐÌNH (家族の情報)

Quan hệ 関係	Họ tên 名前	Ngày tháng năm sinh 生年月日	Chức vụ và nơi công tác 職位と勤め先

VI. THÔNG TIN NGƯỜI THAM KHẢO (情報確認や参考などの連絡先)

Vui lòng cho biết một vài người tham khảo (không phải là người thân) biết rõ về quá trình làm việc của bạn mà chúng tôi có thể liên hệ. あなたの働き期間によく知っている方(親戚以外)の連絡先を教えてください。

STT 番	Họ tên 名前	Vị trí và nơi công tác 職位と勤めて先	Số ĐT liên lạc, email 電話番号・メール
1			
2			
3			
4			

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG (他の情報)

*Năng khiếu, sở thích・長所、趣味:

*Thành tích, giải thưởng • 成績、賞与 (Các bằng khen, giải thưởng trong tất cả các lĩnh vực mà bạn đạt được từ trước đến nay)
*Tính cách của bạn • 性格:
*Tại sao bạn muốn làm việc tại Meiko Việt Nam? メイコベトナムで働きたい理由?
*Bạn mong muốn một công việc như thế nào? どのような仕事を希望しますか?
*Mục tiêu cá nhân của bạn trong thời gian tới là gì? 今後の個人の目的は何ですか。 1. Mục tiêu 1 năm tới • 1 年間 : 2. Mục tiêu 3 năm tới • 3 年間 : 3. Mục tiêu xa hơn • その後 :
Bạn biết đến đợt tuyển dụng của công ty qua • あなたへの募集情報はどこからですか: ☐ Các trang web tuyển dụng • 募集ウェブ ☐ Bạn bè • 友達 ☐ Báo chí • 新聞 ☐ Người thân • 親戚 ☐ Khác • 他 (Xin ghi rõ • 詳しく):

Tôi cam đoan những thông tin tôi khai báo ở trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc cung cấp những thông tin trên. Tôi đồng ý cho Công ty Meiko Việt Nam xác minh và sử dụng các nguồn thông tin trên. 私は以上に述べた情報は事実と保証し、この情報に責任を負担する。メイコベトナム会社が以上の情報を使用して、情報を確認することを同意する。

Ứng viên • 応募者 (Ký và ghi rõ họ tên • サインと名前)